

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 48 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Phạm Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Vy | Thành viên độc lập |
| Ông Phan Kim Khoa | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Phan Phạm Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Mạnh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Quy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc (Bãi nhiệm từ ngày 23/4/2021) |
| Ông Lê Đức Doanh | Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/4/2021) |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Phạm Hà – chức danh Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30/6/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

Số: 511/2021/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/8/2021, từ trang 7 đến trang 48 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/6/2021, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu khác ngắn hạn về các khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên: tổng số dư tại ngày 30/6/2021 là 611.314.300.771 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ là 74.342.394.092 đồng), tại ngày 01/01/2021 là 615.963.069.882 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ là 74.112.623.203 đồng). Các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp để giúp chúng tôi có thể đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại thời điểm 30/6/2021, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 235.816.269 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại Văn phòng Tổng Công ty là 108.471.771.179 đồng; giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2021 là 720.443.191 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 112.752.983.232 đồng (gồm: Văn phòng Tổng Công ty là 112.037.553.999 đồng, Nhà máy Đức - Chi nhánh của Tổng Công ty là 715.429.233 đồng). Các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp để giúp chúng tôi có thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho cũng như các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Toàn bộ ("Matexim") theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2020 của Matexim", trong đó bao gồm vấn đề ngoại trừ về các khoản chi phí liên quan đến Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động nhiều năm đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn với giá trị 242.784.196.720 đồng (bao gồm chi phí lãi vay năm 2020 với giá trị 14.599.760.485 đồng), giá trị lũy kế đến 30/6/2021 (theo báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 của Matexim) là 264.314.886.637 đồng và các khoản chi phí trả trước của chi nhánh Matexim Bắc Kạn với giá trị 55.088.101.745 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi phụ thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền trong tương lai.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: cho đến ngày lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận ngoại trừ vào ngày 28/8/2020 do: Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên (bao gồm vốn và lãi), chưa đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được đối với một số hàng tồn kho chậm luân chuyển và chưa đánh giá khả năng suy giảm khoản đầu tư vào Matexim tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020. Các vấn đề này ảnh hưởng đến các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty cũng được Công ty kiểm toán này thực hiện kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 10/4/2021 do: Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên (bao gồm vốn và lãi), chưa đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được đối với một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, chưa đánh giá khả năng suy giảm khoản đầu tư vào Matexim và chưa chi tiết danh mục tài sản cố định nhận bàn giao của Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa - Chi nhánh của Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, như mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” trên đây.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

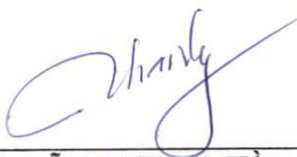
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 22.048.223.247.069 | 17.822.382.945.897 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 155.839.009.204 | 116.011.356.174 |
| Tiền | 111 | | 53.539.009.204 | 72.711.356.174 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 102.300.000.000 | 43.300.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 16 | 14.994.411.291.150 | 12.532.939.564.088 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 14.994.411.291.150 | 12.532.939.564.088 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.980.471.157.042 | 4.242.222.626.169 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 393.574.022.934 | 354.586.269.255 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 197.264.102.754 | 196.468.478.568 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 8 | 5.773.438.042.908 | 4.077.231.166.030 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (394.512.557.274) | (396.770.833.404) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 15 | 10.707.545.720 | 10.707.545.720 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 841.841.033.510 | 858.086.185.678 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.299.520.529.377 | 1.321.407.915.037 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (457.679.495.867) | (463.321.729.359) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 75.660.756.163 | 73.123.213.788 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 1.738.439.118 | 1.457.787.106 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 73.651.109.437 | 71.545.166.711 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 271.207.608 | 120.259.971 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.857.693.386.125 | 4.032.292.558.106 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 817.500.000 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | - | 817.500.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 605.554.038.033 | 648.355.854.002 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 556.051.801.838 | 598.636.775.695 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.370.663.373.177 | 1.372.256.284.306 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (814.611.571.339) | (773.619.508.611) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 49.502.236.195 | 49.719.078.307 |
| - Nguyên giá | 228 | | 52.570.286.266 | 52.570.286.266 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.068.050.071) | (2.851.207.959) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 57.754.280.521 | 58.334.498.702 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 57.754.280.521 | 58.334.498.702 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 3.149.531.621.297 | 3.277.722.534.062 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.656.119.550.877 | 2.791.819.550.877 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 707.098.071.180 | 707.098.071.180 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.001.060.828 | 11.001.060.828 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (224.687.061.588) | (232.196.148.823) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 44.853.446.274 | 47.062.171.340 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 44.853.446.274 | 47.062.171.340 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 25.905.916.633.194 | 21.854.675.504.003 |

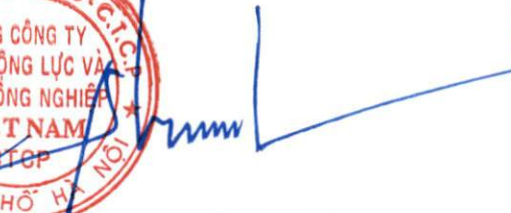
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.878.332.617.788 | 1.278.890.011.133 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.877.732.617.788 | 1.278.890.011.133 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 52.919.491.892 | 14.221.143.005 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 21 | 6.310.945.395 | 6.129.453.350 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 44.765.198.149 | 42.965.376.673 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 10.841.512.672 | 22.375.157.508 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 17.950.329.393 | 16.272.669.712 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | 113.636.364 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 6.677.673.568.221 | 1.123.538.940.125 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 3.072.334.567 | 6.252.334.567 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 64.085.601.135 | 47.134.936.193 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 600.000.000 | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 600.000.000 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 19.027.584.015.406 | 20.575.785.492.870 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 19.027.621.286.754 | 20.575.222.668.518 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.739.621.286.754 | 7.287.222.668.518 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 614.909.751.977 | 29.349.997 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.124.711.534.777 | 7.287.193.318.521 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (37.271.348) | 562.824.352 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | (37.271.348) | 562.824.352 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 25.905.916.633.194 | 21.854.675.504.003 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng

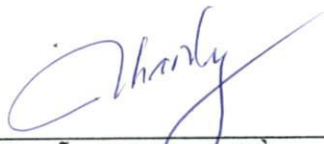

Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 | Từ 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | đến 30/6/2021 | đến 30/6/2020 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 343.729.139.539 | 215.865.104.478 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 354.454.545 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 343.374.684.994 | 215.865.104.478 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 305.497.322.728 | 212.096.502.200 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37.877.362.266 | 3.768.602.278 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 5.226.980.154.082 | 6.564.544.267.087 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | (7.383.543.007) | 5.674.912.851 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 10.601.017.126 | 7.851.416.382 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 65.027.736.879 | 71.997.775.346 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.196.612.305.350 | 6.482.788.764.786 |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 1.685.065.881 | 280.480.725 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 5.152.889.494 | 5.264.018.575 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (3.467.823.613) | (4.983.537.850) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.193.144.481.737 | 6.477.805.226.936 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 68.432.946.960 | 79.733.932.481 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.124.711.534.777 | 6.398.071.294.455 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



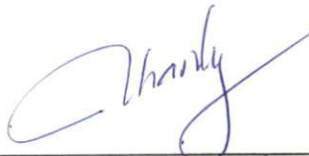
Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2021 | Từ 01/01/2020 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|
| | | đến 30/6/2021 | đến 30/6/2020 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 5.193.144.481.737 | 6.477.805.226.936 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 44.160.397.787 | 45.735.830.019 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (18.589.596.857) | 3.462.549.051 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 77.021.930 | 166.034.312 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (5.227.461.232.572) | (6.564.360.772.915) |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | (8.668.927.975) | (37.191.132.597) |
| <i>Tăng giảm các khoản phải thu</i> | 09 | (36.882.537.755) | 62.070.701.821 |
| <i>Tăng giảm hàng tồn kho</i> | 10 | 21.887.385.660 | 113.568.034.037 |
| <i>Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</i> | 11 | 28.103.707.783 | (16.612.437.395) |
| <i>Tăng giảm chi phí trả trước</i> | 12 | 1.928.073.054 | 779.994.444 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i> | 15 | (69.149.737.104) | (33.377.902.549) |
| <i>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</i> | 16 | 499.800.000 | - |
| <i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i> | 17 | (25.738.147.299) | (32.202.073.430) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (88.020.383.636) | 57.035.184.331 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| <i>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác</i> | 21 | (778.363.637) | (660.880.909) |
| <i>Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác</i> | 22 | 927.272.727 | - |
| <i>Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</i> | 23 | (5.498.009.170.767) | (3.165.417.655.453) |
| <i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i> | 24 | 3.036.537.443.705 | 101.754.128.310 |
| <i>Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | 26 | 135.700.000.000 | - |
| <i>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | 27 | 3.257.396.132.306 | 2.925.967.890.134 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 931.773.314.334 | (138.356.517.918) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</i> | 36 | (803.925.533.885) | (5.160.240.748.917) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (803.925.533.885) | (5.160.240.748.917) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 39.827.396.813 | (5.241.562.082.504) |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | 60 | 116.011.356.174 | 5.321.927.564.095 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | 256.217 | (5.547.990) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 155.839.009.204 | 80.359.933.601 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

| TT | Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Chế độ hạch toán |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1 | Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh | Hạch toán phụ thuộc |
| 2 | Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An | Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. | Hạch toán phụ thuộc |
| 3 | Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá. | Hạch toán độc lập |
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức | Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. | Hạch toán độc lập |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 chi tiết như sau:

| Tên công ty con/ Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | Thành phố Hà Nội | 51,00 | 51,00 | Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp |
| Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | Thái Nguyên | 51,00 | 51,00 | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ. |
| Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | Thành phố Hà Nội | 53,66 | 53,66 | Vận tải hàng hóa đường bộ |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Thành phố Hà Nội | 51,00 | 51,00 | Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ... |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i) | Thành phố Hà Nội | 51,00 | 51,99 | Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | Thái Nguyên | 55,00 | 55,00 | Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Thành phố Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Bắc Ninh | 100,00 | 100,00 | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Thái Nguyên | 100,00 | 100,00 | Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Đồng Nai | 100,00 | 100,00 | Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| Viện Công nghệ | Thành phố Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa. |
| Veam Korea Corporation | Hàn Quốc | 89,00 | 89,00 | Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |
| Công ty CP Cơ khí Vinh (ii) | Nghệ An | 49,00 | 59,93 | Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Nakycó | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,00 | 49,00 | Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | An Giang | 47,41 | 47,41 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | Thành phố Hà Nội | 29,00 | 29,00 | Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng |
| Công ty Honda Việt Nam | Vĩnh Phúc | 30,00 | 30,00 | Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | Vĩnh Phúc | 20,00 | 20,00 | Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng (iii) | Hải Phòng | 19,46 | 21,23 | Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Tổng Công ty và 4 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 4 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập các khoản nợ phải thu quá hạn được Tổng Công ty áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 8 |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cô phân hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

| Địa điểm | Thời gian sử dụng |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội | 50 năm |
| Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò | Lâu dài |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu: Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 402.030.519 | 446.485.252 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.136.978.685 | 71.446.401.682 |
| - Tiền đang chuyển | - | 818.469.240 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.300.000.000 | 43.300.000.000 |
| | 155.839.009.204 | 116.011.356.174 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền là các bên liên quan | 4.412.695.097 | 23.433.591.140 |

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 393.574.022.934 | (296.866.227.868) | 354.586.269.255 | (298.873.017.677) |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN | 95.454.179.437 | (95.399.579.437) | 95.421.179.437 | (95.377.979.437) |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 69.885.000.000 | (68.250.000.000) | 70.617.500.000 | (68.700.000.000) |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | 69.944.219.695 | (68.701.962.195) | 70.729.376.541 | (69.487.119.041) |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 22.831.531.196 | (22.831.531.196) | 22.861.531.196 | (22.861.531.196) |
| - Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng | 13.205.936.501 | (13.205.936.501) | 13.205.936.501 | (13.205.936.501) |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 9.793.877.416 | (5.696.621.789) | 13.469.772.376 | (6.191.621.789) |
| - Các khách hàng khác | 112.459.278.689 | (22.780.596.750) | 68.280.973.204 | (23.048.829.713) |
| Dài hạn | - | - | 817.500.000 | - |
| Cộng | 393.574.022.934 | (296.866.227.868) | 355.403.769.255 | (298.873.017.677) |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | 321.919.967.516 | | 302.041.193.285 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 197.264.102.754 | (50.453.879.039) | 196.468.478.568 | (50.687.792.229) |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (*) | 169.609.728.269 | (34.583.879.039) | 169.843.641.459 | (34.817.792.229) |
| - Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng | 9.406.950.000 | - | 9.406.950.000 | - |
| - Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) |
| - CN Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh | 6.800.000.000 | (6.800.000.000) | 6.800.000.000 | (6.800.000.000) |
| - Các khách hàng khác | 2.447.424.485 | (70.000.000) | 1.417.887.109 | (70.000.000) |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 176.479.728.269 | | 176.713.641.459 | |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | | | | |

(*): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 135.025.849.230 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DBN4FA. Đến thời điểm ngày 30/6/2021, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 5.773.438.042.908 | (47.192.450.367) | 4.077.231.166.030 | (47.210.023.498) |
| - Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia | 4.601.067.510.552 | (24.335.759.500) | 3.062.998.142.660 | (24.335.759.500) |
| - Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 495.517.204.406 | - | 333.417.607.421 | - |
| - Phải thu về hỗ trợ vốn (1) | 536.971.906.679 | - | 541.850.446.679 | - |
| - Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (1) | 74.342.394.092 | - | 74.112.623.203 | - |
| - Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học (2) | 20.968.347.908 | (18.006.178.167) | 20.998.347.908 | (18.027.178.167) |
| - Phải thu về cổ phần hóa (3) | 10.164.296.365 | - | 10.164.296.365 | - |
| - Người lao động tạm ứng | 622.428.146 | - | 493.243.541 | - |
| - Phải thu khác | 33.783.954.760 | (4.850.512.700) | 33.196.458.253 | (4.847.085.831) |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 5.248.146.284.937 | | 3.714.758.241.658 | |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | | | | |

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 536.971.906.679 đồng (tại ngày 01/01/2021: 541.850.446.679 đồng) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 74.342.394.092 đồng (tại ngày 01/01/2021: 74.112.623.203 đồng);
- (2) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học;
- (3) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 305.845.392.913 | 8.979.165.045 | 307.985.138.850 | 9.112.121.173 |
| + Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | 69.885.000.000 | 1.635.000.000 | 70.617.500.000 | 1.917.500.000 |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | 69.944.219.695 | 1.242.257.500 | 70.729.376.541 | 1.242.257.500 |
| + Công ty CP Matexim Hải Phòng | 95.454.179.437 | 54.600.000 | 95.421.179.437 | 43.200.000 |
| + Công ty CP Cơ khí và Thương mại Machining Vina | 2.925.824.654 | 2.629.319.984 | 1.938.969.782 | 1.685.517.798 |
| + Các đối tượng khác | 67.636.169.127 | 3.417.987.561 | 69.278.113.090 | 4.223.645.875 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 185.479.728.269 | 135.025.849.230 | 185.713.641.459 | 135.025.849.230 |
| + Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 169.609.728.269 | 135.025.849.230 | 169.843.641.459 | 135.025.849.230 |
| + Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | - |
| + Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh | 6.800.000.000 | - | 6.800.000.000 | - |
| + Công ty CP Nakycos | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| Phải thu khác | 50.158.590.382 | 2.966.140.015 | 50.188.590.382 | 2.978.566.884 |
| + Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 8.388.468.804 | 2.516.540.641 | 8.418.468.804 | 2.525.540.641 |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | 12.579.879.104 | 445.629.100 | 12.579.879.104 | 445.629.100 |
| + Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ | 22.266.600.000 | - | 22.266.600.000 | - |
| + Thuế TNCN chương trình "Khách hàng thân thiện" | 3.791.830.000 | - | 3.791.830.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 3.131.812.474 | 3.970.274 | 3.131.812.474 | 7.397.143 |
| Cộng | 541.483.711.564 | 146.971.154.290 | 543.887.370.691 | 147.116.537.287 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Hàng đang đi trên đường | 180.609.363 | - | 17.175.859 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 89.629.312.576 | (30.813.784.670) | 94.764.333.188 | (30.813.784.670) |
| - Công cụ, dụng cụ | 40.793.489.281 | (3.739.918.447) | 40.587.866.804 | (3.739.918.447) |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.202.747.902 | - | 23.287.557.701 | - |
| - Thành phẩm | 772.609.187.892 | (303.615.003.427) | 754.556.212.126 | (307.734.876.552) |
| - Hàng hoá | 179.972.250.413 | (34.544.687.638) | 175.938.084.558 | (34.544.687.638) |
| - Hàng gửi đi bán | 206.132.931.950 | (84.966.101.685) | 232.256.684.801 | (86.488.462.052) |
| | 1.299.520.529.377 | (457.679.495.867) | 1.321.407.915.037 | (463.321.729.359) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2021 | 592.844.443.229 | 737.377.080.482 | 34.567.795.024 | 5.616.165.571 | 1.850.800.000 | 1.372.256.284.306 |
| - Mua trong kỳ | - | 72.000.000 | 1.286.581.818 | - | - | 1.358.581.818 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.951.492.947) | - | - | (2.951.492.947) |
| 30/6/2021 | 592.844.443.229 | 737.449.080.482 | 32.902.883.895 | 5.616.165.571 | 1.850.800.000 | 1.370.663.373.177 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2021 | 255.308.088.052 | 483.358.718.040 | 27.960.089.125 | 5.141.813.394 | 1.850.800.000 | 773.619.508.611 |
| - Khấu hao trong kỳ | 12.845.826.747 | 29.400.902.604 | 1.619.925.262 | 76.901.062 | - | 43.943.555.675 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.951.492.947) | - | - | (2.951.492.947) |
| 30/6/2021 | 268.153.914.799 | 512.759.620.644 | 26.628.521.440 | 5.218.714.456 | 1.850.800.000 | 814.611.571.339 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2021 | 337.536.355.177 | 254.018.362.442 | 6.607.705.899 | 474.352.177 | - | 598.636.775.695 |
| 30/6/2021 | 324.690.528.430 | 224.689.459.838 | 6.274.362.455 | 397.451.115 | - | 556.051.801.838 |

Tại ngày 30/6/2021:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.879.518.691 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình là khuôn ép nhựa ốp trái, phải và khuôn đế đồng hồ tấp lô với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 1.006.800.000 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 1.006.800.000 đồng) được xác định là thiếu trong quá trình kiểm kê và đang trong quá trình làm việc để xác định nguyên nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| 01/01/2021 | 50.914.485.243 | 1.571.301.023 | 84.500.000 | 52.570.286.266 |
| 30/6/2021 | 50.914.485.243 | 1.571.301.023 | 84.500.000 | 52.570.286.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 01/01/2021 | 1.713.741.132 | 1.067.568.381 | 69.898.446 | 2.851.207.959 |
| - Khấu hao trong kỳ | 90.533.928 | 123.141.588 | 3.166.596 | 216.842.112 |
| 30/6/2021 | 1.804.275.060 | 1.190.709.969 | 73.065.042 | 3.068.050.071 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| 01/01/2021 | 49.200.744.111 | 503.732.642 | 14.601.554 | 49.719.078.307 |
| 30/6/2021 | 49.110.210.183 | 380.591.054 | 11.434.958 | 49.502.236.195 |

Tại ngày 30/6/2021:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.400.000 đồng
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/6/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngắn hạn | 1.738.439.118 | 1.457.787.106 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.547.961.996 | 499.234.441 |
| - Các khoản bảo hiểm và lệ phí | 52.647.730 | 368.534.092 |
| - Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ | 57.294.892 | 147.853.027 |
| - Các khoản khác | 80.534.500 | 442.165.546 |
| Dài hạn | 44.853.446.274 | 47.062.171.340 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.943.667.987 | 2.538.612.284 |
| - Tiền thuê đất, thuê văn phòng | 21.344.689.915 | 23.001.293.915 |
| - Chi phí thương hiệu (1) | 17.245.135.503 | 18.844.213.886 |
| - Các khoản khác | 2.319.952.869 | 2.678.051.255 |
| Cộng | <u>46.591.885.392</u> | <u>48.519.958.446</u> |

(1): Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 57.754.280.521 | 58.334.498.702 |
| - Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM | 159.363.000 | 159.363.000 |
| - Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" (*) | 56.529.995.370 | 56.529.995.370 |
| - Mua sắm tài sản cố định | - | 1.266.581.818 |
| - Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam | 304.977.273 | 304.977.273 |
| - Tài sản dở dang dài hạn khác | 759.944.878 | 73.581.241 |
| | 57.754.280.521 | 58.334.498.702 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5/7/2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN tại ngày 02/8/2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HDQT ngày 26/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

15. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Hàng tồn kho | 10.110.263.771 | 10.110.263.771 |
| - Tài sản cố định | 597.281.949 | 597.281.949 |
| | 10.707.545.720 | 10.707.545.720 |

Bao gồm giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê:

- Hàng tồn kho phát hiện thiếu tại Văn phòng Tổng Công ty là 3.882.945.708 đồng.
- Hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu tại Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty là 6.227.318.063 đồng.
- Tài sản cố định kiểm kê phát hiện thiếu tại Văn phòng Tổng Công ty là 597.281.949 đồng.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****16.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 14.994.411.291.150 | 14.994.411.291.150 | 12.532.939.564.088 | 12.532.939.564.088 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 6.398.000.000.000 | 6.398.000.000.000 | 4.689.000.000.000 | 4.689.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.232.000.000.000 | 1.232.000.000.000 | 1.035.000.000.000 | 1.035.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 5.817.000.000.000 | 5.817.000.000.000 | 5.667.000.000.000 | 5.667.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình | - | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á | 1.398.000.000.000 | 1.398.000.000.000 | 895.000.000.000 | 895.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Bình Phước | 96.911.291.150 | 96.911.291.150 | 84.060.180.531 | 84.060.180.531 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4 | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 | 62.879.383.557 | 62.879.383.557 |
| Tiền gửi có kỳ hạn là bên liên quan | 1.398.000.000.000 | 1.398.000.000.000 | 895.000.000.000 | 895.000.000.000 |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | | | | |

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư tài chính dài hạn (i) | 3.374.218.682.885 | (224.687.061.588) | 3.509.918.682.885 | (232.196.148.823) |
| Đầu tư vào Công ty con | 2.656.119.550.877 | (214.136.362.937) | 2.791.819.550.877 | (221.645.450.172) |
| + Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1 | 50.015.670.456 | - | 50.015.670.456 | - |
| + Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | 22.810.192.474 | - | 22.810.192.474 | - |
| + Công ty CP Cơ khí cổ Loa | 295.794.759 | - | 295.794.759 | - |
| + Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - | - | - | - |
| + Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ | 127.576.996.194 | - | 127.576.996.194 | - |
| + Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | 60.825.843.242 | - | 60.825.843.242 | - |
| + Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | 95.960.790.920 | (95.960.790.920) | 95.960.790.920 | (95.960.790.920) |
| + Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | 284.301.038.861 | (46.020.943.196) | 420.001.038.861 | (39.265.544.031) |
| + Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | 1.489.915.335.079 | - | 1.489.915.335.079 | - |
| + Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 347.000.000.000 | (56.368.727.761) | 347.000.000.000 | (71.226.496.780) |
| + Viện Công nghệ | 160.145.083.264 | (15.026.092.272) | 160.145.083.264 | (14.432.809.653) |
| + Veam Korea Corporation | 16.512.996.840 | - | 16.512.996.840 | - |
| + Công ty CP Cơ khí Vinh | 759.808.788 | (759.808.788) | 759.808.788 | (759.808.788) |
| Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 707.098.071.180 | (10.550.698.651) | 707.098.071.180 | (10.550.698.651) |
| + Công ty CP Nakycyco | 10.550.698.651 | (10.550.698.651) | 10.550.698.651 | (10.550.698.651) |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang | 23.823.075.776 | - | 23.823.075.776 | - |
| + Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (ii) | 9.467.051.066 | - | 9.467.051.066 | - |
| + Công ty Honda Việt Nam | 359.311.428.087 | - | 359.311.428.087 | - |
| + Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | 287.776.054.812 | - | 287.776.054.812 | - |
| + Công ty CP Matexim Hải Phòng | 16.169.762.788 | - | 16.169.762.788 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 11.001.060.828 | - | 11.001.060.828 | - |
| + Công ty CP Kumba | 11.001.060.828 | - | 11.001.060.828 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

- (i): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kê toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii): Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

| Tình hình hoạt động của các công ty con | Kết quả hoạt động kinh doanh | |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
| Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1 | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Cơ khí Phở Yên | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Cơ khí cổ Loa | Lãi | Lỗ |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | Lãi | Lãi |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Lỗ | Lỗ |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Lỗ | Lỗ |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Lãi | Lãi |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Lãi | Lãi |
| Viện Công nghệ | Lỗ | Lỗ |
| Veam Korea Corporation | Lỗ | Lỗ |
| Công ty CP Cơ khí Vinh | Lỗ | Lỗ |
| Tình hình hoạt động của công ty liên kết | | |
| Công ty CP Nakycó | Lỗ | Lỗ |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | Lãi | Lãi |
| Công ty Honda Việt Nam | Lãi | Lãi |
| Công ty ô tô Toyota Việt Nam | Lãi | Lãi |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | Lỗ | Lỗ |

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư khác

Công ty CP Kumba (*)

Công ty TNHH Mekong Auto (*)

(*) Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kumba, Công ty TNHH Mekong Auto cho cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 52.919.491.892 | 52.919.491.892 | 14.221.143.005 | 14.221.143.005 |
| - Công ty CP Sản xuất kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp | 28.965.920.112 | 28.965.920.112 | 2.975.778.300 | 2.975.778.300 |
| - Công ty sắt Cao Bằng (Công ty Đức 1) | 637.516.891 | 637.516.891 | 637.516.891 | 637.516.891 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam | 3.257.764.400 | 3.257.764.400 | 1.495.829.500 | 1.495.829.500 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hoàng Long | 4.616.288.939 | 4.616.288.939 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Nam Việt | 1.523.048.670 | 1.523.048.670 | - | - |
| - Cty TNHH Thương mại Lộc Xuân | 1.725.812.909 | 1.725.812.909 | - | - |
| - Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC | 1.043.538.650 | 1.043.538.650 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 11.149.601.321 | 11.149.601.321 | 9.112.018.314 | 9.112.018.314 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 236.932.425 | 236.932.425 | 660.202.487 | 660.202.487 |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ | 30/6/2021 |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 42.965.376.673 | 102.314.285.713 | 100.514.464.237 | 44.765.198.149 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.678.892.023 | 12.490.995.368 | 8.616.173.910 | 5.553.713.481 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 8.486.298.699 | 8.486.298.699 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.344.391.855 | 3.344.391.855 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.672.892.802 | 68.432.946.960 | 69.149.737.104 | 33.956.102.658 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.898.491.422 | 9.172.568.911 | 10.528.226.521 | 542.833.812 |
| - Thuế tài nguyên | - | 35.487.000 | 30.000.600 | 5.486.400 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 8.038.628 | 257.748.920 | 265.787.548 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.707.061.798 | 85.848.000 | 85.848.000 | 4.707.061.798 |
| - Các loại thuế khác | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Phải thu | 120.259.971 | 2.724.513 | 153.672.150 | 271.207.608 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 120.259.971 | 2.724.513 | 153.672.150 | 271.207.608 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 17.950.329.393 | 16.272.669.712 |
| - Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm | 62.224.369 | 46.303.753 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | 9.785.496.579 | 9.785.496.579 |
| - Các khoản trích trước khác | 8.102.608.445 | 6.440.869.380 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.677.673.568.221 | 1.123.538.940.125 |
| - Kinh phí công đoàn | 530.643.723 | 794.873.556 |
| - Bảo hiểm xã hội | 6.931.665 | 36.783.240 |
| - Bảo hiểm y tế | 1.223.235 | 6.491.160 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 543.660 | 2.884.960 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.632.498.788.798 | 805.712.322.683 |
| - Lợi nhuận tạm nộp của công ty con | - | 268.739.091.773 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 23.837.393.693 | 23.837.393.693 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.391.777.830 | 3.343.237.431 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 17.406.265.617 | 21.065.861.629 |
| Dài hạn | 600.000.000 | - |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 600.000.000 | - |
| | 6.678.273.568.221 | 1.123.538.940.125 |

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.310.945.395 | 6.129.453.350 |
| - Công ty CP Cơ điện Việt Nam | 945.560.441 | 945.560.441 |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô HUAN TAO | 1.464.331.174 | 1.464.331.174 |
| - Công ty Stolz Co., LTD | 770.651.800 | 355.927.275 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | 1.452.769 | 3.004.806 |
| - Các đối tượng khác | 3.128.949.211 | 3.360.629.654 |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37) | 1.452.769 | 3.004.806 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 113.636.364 | - |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng | 113.636.364 | - |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.072.334.567 | 6.252.334.567 |
| - Dự phòng tiền lương | - | 3.180.000.000 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 330.439.204 | 330.439.204 |
| - Dự phòng phải trả nhân công bảo dưỡng, bảo hành | 2.526.895.363 | 2.526.895.363 |
| - Dự phòng phải trả khác | 215.000.000 | 215.000.000 |

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| + Bộ Công Thương | 11.755.829.660.000 | 88,47% | 11.755.829.660.000 | 88,47% |
| + Các đối tượng khác | 1.532.170.340.000 | 11,53% | 1.532.170.340.000 | 11,53% |
| Cộng | 13.288.000.000.000 | 100,00% | 13.288.000.000.000 | 100,00% |

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 13.288.000.000.000 | 13.288.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24.3 CỐ PHIẾU

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.328.800.000 | 1.328.800.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.328.800.000</i> | <i>1.328.800.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

24.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 01/01/2020 | 13.288.000.000.000 | 7.043.449.802.997 | 20.331.449.802.997 |
| - Lãi trong năm 2020 | - | 7.302.631.278.503 | 7.302.631.278.503 |
| - Trích các Quỹ | - | (78.804.892.982) | (78.804.892.982) |
| - Chia cổ tức | - | (6.980.053.520.000) | (6.980.053.520.000) |
| 31/12/2020 | 13.288.000.000.000 | 7.287.222.668.518 | 20.575.222.668.518 |
| 01/01/2021 | 13.288.000.000.000 | 7.287.222.668.518 | 20.575.222.668.518 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ | - | 5.124.711.534.777 | 5.124.711.534.777 |
| - Chia cổ tức (*) | - | (6.630.712.000.000) | (6.630.712.000.000) |
| - Trích các Quỹ (*) | - | (41.600.916.541) | (41.600.916.541) |
| 30/6/2021 | 13.288.000.000.000 | 5.739.621.286.754 | 19.027.621.286.754 |

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Tổng Công ty thông qua Tờ trình số 456/TTr-HĐQT ngày 24/6/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| - USD | 90.527,31 | 557.252,49 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu | 343.729.139.539 | 215.865.104.478 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 74.109.552.869 | 10.751.410.966 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 253.769.949.307 | 195.208.942.706 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.849.637.363 | 9.904.750.806 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 354.454.545 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 354.454.545 | - |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37) | 79.549.930.114 | 10.608.332.795 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa | 69.345.982.934 | 9.655.665.235 |
| - Giá vốn thành phẩm | 208.404.906.212 | 169.657.418.599 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8.692.292.929 | 4.727.749.795 |
| - Các khoản chi phí vượt định mức | 24.690.248.501 | 29.448.878.665 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.636.107.848) | (1.393.210.094) |
| | 305.497.322.728 | 212.096.502.200 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.858.084.067.082 | 6.103.625.188.818 |
| - Lãi tiền cho vay hỗ trợ vốn | 325.195.547 | 451.248.350 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 368.124.697.216 | 459.544.311.045 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 446.194.237 | 33.944.172 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 889.574.702 |
| | 5.226.980.154.082 | 6.564.544.267.087 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư | (7.509.087.235) | 5.651.525.257 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 48.522.298 | 23.387.594 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 77.021.930 | - |
| | (7.383.543.007) | 5.674.912.851 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 65.027.736.879 | 71.997.775.346 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 947.348.623 | 3.607.272.357 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 35.011.968.688 | 42.498.669.774 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 7.729.731.163 | 8.881.259.446 |
| - Chi phí dự phòng | 25.026.869 | 1.004.233.888 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.755.688.243 | 2.886.734.806 |
| - Chi phí quản lý khác | 18.663.043.329 | 13.119.605.075 |
| - Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi | (2.105.070.036) | - |
| Các khoản chi phí bán hàng | 10.601.017.126 | 7.851.416.382 |
| - Chi phí nhân viên | 3.557.792.134 | 3.191.844.121 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 495.703.061 | 280.993.478 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 298.091.622 | 305.867.318 |
| - Chi phí bảo hành | 164.034.661 | 178.192.907 |
| - Hoàn nhập chi phí nhân công bảo hành | - | (520.434.546) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.984.623.019 | 3.227.602.131 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.100.772.629 | 1.187.350.973 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính | 633.425 | 224.077.707 |
| - Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD | 4.883.561.346 | 4.883.561.346 |
| - Các khoản chi phí khác | 268.694.723 | 156.379.522 |
| | 5.152.889.494 | 5.264.018.575 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | 927.272.727 | - |
| - Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng | 345.383.855 | 73.322.723 |
| - Các khoản khác | 412.409.299 | 207.158.002 |
| | - | |
| | 1.685.065.881 | 280.480.725 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.193.144.481.737 | 6.477.805.226.936 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (4.850.979.746.935) | (6.079.135.564.532) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (4.858.084.067.082) | (6.103.625.188.818) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (4.858.084.067.082) | (6.103.625.188.818) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 2.800.966.597 | 2.201.269.807 |
| Loại trừ Lỗ của Nhà máy ô tô VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020) | 4.303.353.550 | 22.288.354.479 |
| Thu nhập chịu thuế hiện hành | 342.164.734.802 | 398.669.662.404 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 68.432.946.960 | 79.733.932.481 |
| Trong đó: | | |
| + Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc | 65.214.357.382 | 77.932.046.600 |
| + Thuế TNDN Nhà máy đúc VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020) | 3.218.589.578 | 1.801.885.881 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|-----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 147.996.746.137 | 52.229.475.092 |
| - Chi phí nhân công | 59.715.338.980 | 63.447.319.659 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 44.160.397.787 | 40.852.268.673 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.210.843.617 | 15.525.569.373 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 23.009.903.942 | 18.562.481.174 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (7.716.151.015) | (431.411.456) |
| | 290.377.079.448 | 190.185.702.515 |

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|--------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bán hàng cho bên liên quan | | 79.549.930.114 | 10.608.332.795 |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con | 10.403.997.845 | 10.219.734.512 |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con | 138.804.183 | 27.514.292 |
| - Công ty CP Cơ khí Phố Yên | Công ty con | 11.489.316.443 | - |
| - Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | Công ty con | 55.230.486.772 | - |
| - Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con | 32.419.179 | 73.717.878 |
| - Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Công ty con | 2.037.621.450 | - |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 170.842.096 | 110.499.048 |
| - Công ty TNHH Mekong Auto | Đầu tư khác | - | 144.000.000 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | 46.442.146 | 32.867.065 |
| | | 1.730.532.576 | 7.013.043.637 |
| Mua hàng | | 718.520.504 | 245.510.632 |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con | 718.520.504 | 245.510.632 |
| - Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | Công ty con | 101.478.400 | 20.000.000 |
| - Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con | 351.219.013 | 4.728.583.305 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Công ty con | - | 24.195.110 |
| - Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | Công ty liên kết | 464.743.168 | 751.221.413 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | - | 7.053.725 |
| - Công ty TNHH Mekong AUTO | Đầu tư khác | 87.309.091 | 130.963.636 |
| - Veam Korea Corporation | Công ty con | - | 1.100.811.816 |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con | 7.262.400 | 4.704.000 |
| | | 4.858.084.067.082 | 6.103.625.188.818 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | 4.549.772.854.552 | 6.077.324.766.318 |
| - Công ty Honda Việt Nam | Công ty liên kết | 4.549.772.854.552 | 6.077.324.766.318 |
| - Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Công ty con | 280.166.706.030 | - |
| - Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | Công ty con | 734.400.000 | 1.958.400.000 |
| - Công ty CP Cơ khí Phố Yên | Công ty con | 9.435.000.000 | 6.604.500.000 |
| - Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | Công ty con | 13.628.716.500 | 13.628.716.500 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 3.895.180.000 | 3.116.144.000 |
| - Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | Công ty liên kết | 451.210.000 | 992.662.000 |
| | | 325.195.547 | 451.248.350 |
| Lãi hỗ trợ vốn | | 51.674.104 | 67.991.439 |
| - Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | Công ty con | 51.674.104 | 67.991.439 |
| - Công ty CP cơ khí Vinh | Công ty con | 151.241.507 | 195.260.770 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 95.424.658 | 153.324.559 |
| - Công ty CP Nakycó | Công ty liên kết | 26.855.278 | 34.671.582 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Mối quan hệ | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 4.412.695.097 | 23.433.591.140 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | Cùng thành viên HĐQT | 4.412.695.097 | 23.433.591.140 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 1.398.000.000.000 | 895.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | Cùng thành viên HĐQT | 1.398.000.000.000 | 895.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | | 321.919.967.516 | 301.223.693.285 |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam | Công ty con | 9.793.877.416 | 13.469.772.376 |
| - Công ty CP Nakycó | Công ty liên kết | 2.210.499.976 | 2.210.499.976 |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con | 69.885.000.000 | 70.617.500.000 |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp | Công ty con | 69.944.219.695 | 70.729.376.541 |
| - Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng | Công ty con | 13.205.936.501 | 13.205.936.501 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Công ty con | 22.831.531.196 | 22.861.531.196 |
| - Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | Công ty con | 16.938.777.902 | 3.116.047.440 |
| - Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | Công ty con | 12.143.026.790 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | Công ty con | 875.920.500 | 875.920.500 |
| - Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Công ty con | 497.411.145 | 576.342.360 |
| - Công ty CP cơ khí Vinh | Công ty con | 5.967.364.958 | 5.967.364.958 |
| - Công ty TNHH Mekong Auto | Đầu tư khác | 2.172.222.000 | 2.172.222.000 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | Công ty liên kết | 95.454.179.437 | 95.421.179.437 |
| Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | | - | 817.500.000 |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con | - | 817.500.000 |
| Trả trước cho người bán | | 176.479.728.269 | 176.713.641.459 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | Công ty liên kết | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| - Công ty CP NAKYKO | Công ty liên kết | 70.000.000 | 70.000.000 |
| - Công ty TNHH Mekong Auto | Đầu tư khác | 169.609.728.269 | 169.843.641.459 |
| Phải trả người bán | | 236.932.425 | 660.202.487 |
| - Công ty TNHH Mekong Auto | Đầu tư khác | - | 233.913.190 |
| - Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con | - | 257.572.121 |
| Công ty CP cơ khí Cổ Loa | Công ty con | 30.578.240 | - |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | Công ty liên kết | 206.354.185 | 168.717.176 |
| Người mua trả tiền trước | | 1.452.769 | 3.004.806 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 1.452.769 | 3.004.806 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| | Mối quan hệ | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khác | | 5.248.146.284.937 | 3.714.758.241.658 |
| Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia | | 4.601.067.510.552 | 3.062.998.142.660 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | 1.868.256.000 | 1.868.256.000 |
| - Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | Công ty con | 22.266.600.000 | 22.266.600.000 |
| - Công ty CP NAKYCO | Công ty liên kết | 200.903.500 | 200.903.500 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 3.895.180.000 | - |
| - Công ty CP CK Phố Yên | Công ty con | 9.435.000.000 | - |
| - Công ty CP Phụ tùng Máy số 1 | Công ty con | 13.628.716.500 | - |
| - Công ty Honda Việt Nam | Công ty liên kết | 4.549.772.854.552 | 3.038.662.383.160 |
| Phải thu về hỗ trợ vốn | | 536.971.906.679 | 541.850.446.679 |
| - Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | Công ty con | 2.799.460.000 | 2.928.000.000 |
| - Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM | Công ty con | 134.100.000.000 | 137.150.000.000 |
| - Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | Công ty con | 274.247.837.417 | 274.347.837.417 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con | 27.348.346.742 | 27.448.346.742 |
| - Công ty CP Cơ khí Vinh | Công ty con | 8.471.938.310 | 8.471.938.310 |
| - Công ty CP NAKYCO | Công ty liên kết | 1.504.324.210 | 1.504.324.210 |
| - Công ty CP Cơ khí An Giang | Công ty liên kết | 4.500.000.000 | 6.000.000.000 |
| Phải thu về lãi hỗ trợ vốn | | 74.342.394.092 | 74.112.623.203 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | 32.887.947.904 | 32.887.947.904 |
| - Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | Công ty con | 30.929.912.783 | 30.929.912.783 |
| - Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Công ty con | 3.511.092.781 | 3.511.092.781 |
| - Công ty CP Cơ khí Vinh | Công ty con | 3.640.917.430 | 3.489.675.923 |
| - Công ty CP NAKYCO | Công ty liên kết | 1.176.398.862 | 1.149.543.584 |
| - Công ty CP CK Cổ Loa | Công ty con | 2.196.124.332 | 2.144.450.228 |
| Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học | | 20.968.347.908 | 20.998.347.908 |
| - Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Công ty con | 12.579.879.104 | 12.579.879.104 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Công ty con | 8.388.468.804 | 8.418.468.804 |
| Phải thu khác | | 14.796.125.706 | 14.798.681.208 |
| - Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Công ty con | 13.733.472.732 | 13.733.472.732 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | Công ty con | 37.104.104 | 37.104.104 |
| - Công ty CP Matexim Hải Phòng | Công ty liên kết | 1.025.548.870 | 1.028.104.372 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 4.558.623.653 | 4.921.349.732 |
| Thu nhập trong kỳ | 4.558.623.653 | 4.921.349.732 |

38. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời, các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty Ô tô Toyota Việt Nam - Công ty liên doanh của Tổng Công ty đã có văn bản nhất trí thay cho cuộc họp Hội đồng Thành viên số TMV-BM3-21 về việc phân phối lợi nhuận như sau: Sử dụng 144.643,3 nghìn USD từ lợi nhuận của năm tài chính thứ 27 để phân phối cho các thành viên góp vốn. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận được khoản cổ tức tương ứng với phần vốn góp liên doanh tại Công ty Ô tô Toyota Việt Nam là 676.399.912.336 đồng. Văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/7/2021.


40. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC


Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc